

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
	Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Hữu Ý

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số: 753/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019 từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phạm Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/10/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		509.821.076.199	581.653.389.715
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.058.527.101	48.178.243.503
1. Tiền	111		19.558.527.101	35.678.243.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	12.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.031.737.361	323.721.816.490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	330.176.305.198	363.537.539.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.391.224.327	5.387.353.999
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.290.517.627	2.515.566.209
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(50.758.114.601)	(50.650.448.347)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	189.397.182.352	207.592.480.580
1. Hàng tồn kho	141		190.243.772.940	208.439.071.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(846.590.588)	(846.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		333.629.385	2.160.849.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	333.629.385	840.902.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.319.946.320
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		236.345.246.354	235.170.391.011
I Các khoản phải thu dài hạn	210		295.000.000	295.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	295.000.000	295.000.000
II Tài sản cố định	220		189.238.604.871	191.761.622.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	184.738.574.571	186.989.910.823
- Nguyên giá	222		291.957.224.223	284.702.819.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.218.649.652)	(97.712.908.936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	4.469.696.964	4.737.878.784
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(893.939.400)	(625.757.580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	30.333.336	33.833.334
- Nguyên giá	228		98.100.000	98.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.766.664)	(64.266.666)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.382.720.849	149.425.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	4.382.720.849	149.425.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	4.694.217.870	4.694.217.870
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.694.217.870	4.694.217.870
VI Tài sản dài hạn khác	260		36.734.702.764	37.270.125.200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	36.734.702.764	37.270.125.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		746.166.322.553	816.823.780.726

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

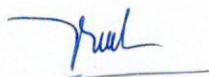
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		507.728.679.467	575.599.945.304
I- Nợ ngắn hạn	310		460.933.089.676	536.900.935.141
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	193.969.694.393	286.540.402.033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	79.571.925.871	78.064.930.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	10.481.422.043	16.639.100.877
4. Phải trả người lao động	314		18.885.267.976	28.650.971.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	12.294.102.460	5.727.951.002
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	4.570.575.908	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	23.454.227.165	6.538.341.443
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	103.895.571.933	102.807.449.457
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	7.456.048.052	7.456.048.052
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.354.253.875	4.475.739.875
II- Nợ dài hạn	330		46.795.589.791	38.699.010.163
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.20	46.795.589.791	38.678.345.884
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	20.664.279
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		238.437.643.086	241.223.835.422
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	238.437.643.086	241.223.835.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.917.285.318	71.308.956.521
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.922.997.513	38.545.976.234
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		19.134.843.575	9.691.321.391
- LNST chưa phân phối kì này	421b		16.788.153.938	28.854.654.843
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		57.736.950.255	60.508.492.667
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		746.166.322.553	816.823.780.726

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

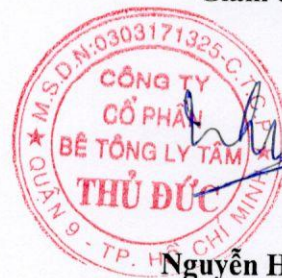
Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Nguyễn Hữu Ý

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	453.473.789.075	368.464.609.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	453.473.789.075	368.464.609.324
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	401.700.835.193	323.989.413.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		51.772.953.882	44.475.196.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	129.905.968	772.337.631
7. Chi phí tài chính	22	5.26	6.371.969.706	3.348.859.605
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.402.956.690	2.675.228.147
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh; liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.27	2.775.023.394	2.604.614.911
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.28	17.429.460.509	18.029.083.698
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		25.326.406.241	21.264.975.715
12. Thu nhập khác	31	5.29	1.340.515.515	469.337.620
13. Chi phí khác	32	5.29	18.161.995	49.748.426
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.322.353.520	419.589.194
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		26.648.759.761	21.684.564.909
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	5.408.120.375	4.419.973.956
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.240.639.386	17.264.590.953
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		16.788.153.938	13.244.738.592
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		4.452.485.448	4.019.852.361
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.31	2.618	2.294

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

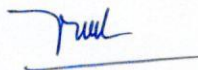
CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.648.759.761	21.684.564.909
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.700.256.565	5.918.765.151
- Các khoản dự phòng	03	107.666.254	356.370.666
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(536.177.294)	(768.132.561)
- Chi phí lãi vay	06	5.402.956.690	2.675.228.147
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	42.323.461.976	29.866.796.312
- Biến động các khoản phải thu	09	32.902.359.195	(43.939.390.819)
- Biến động hàng tồn kho	10	18.195.298.228	(58.194.342.808)
- Biến động các khoản phải trả	11	(95.245.887.492)	10.860.375.245
- Biến động chi phí trả trước	12	1.042.695.873	(731.974.183)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.402.956.690)	(2.675.228.147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.585.854.650)	(9.487.670.777)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.464.400.000)	(3.267.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.235.283.560)	(77.569.045.177)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.625.976.519)	(26.813.890.771)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	469.090.909	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.086.385	768.132.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.089.799.225)	(26.045.758.210)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	221.195.662.702	268.038.770.409
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(211.990.296.319)	(200.958.026.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.205.366.383	67.080.743.911
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(20.119.716.402)	(36.534.059.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.178.243.503	75.332.190.905
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	28.058.527.101	38.798.131.429

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 64.141.000.000 đồng

Chi tiết góp vốn:

STT	Đối tượng	Theo sổ cổ đông thực tế tại 30/06/2019		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	43,95	2.819.299
	Tổng	64.141.000.000	100	6.414.100

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2019 là: 297 người (Tại ngày 31/12/2018 là: 296 người).

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty:	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1
Địa chỉ:	Số 234, đường DT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ:	51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ:	51%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng	51%	51%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng	20%	20%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/6/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)**

- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/6/2019.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/6/2019	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.230 VND/USD	23.350 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con).. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi, được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 – 25
Máy móc, thiết bị khác	03 – 06
Phương tiện vận tải	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 07

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 06 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm, chi phí trả trước là quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần phân bổ theo thời gian thuê trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí vận chuyển, chi phí xe nâng cầu, trích trước theo hồ sơ khối lượng công việc hoàn thành

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *dự phòng bảo hành sản phẩm*

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.241.449.798	1.625.884.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.317.077.303	34.052.359.273
Tương đương tiền (*)	8.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	28.058.527.101	48.178.243.503

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 – 03 tháng tại các ngân hàng có lãi suất từ 4,8-5,2%/năm.

5.2 Các khoản phải thu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	330.176.305.198	363.537.539.819
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	-	15.541.133.815
Công ty ETEC E&C LTD	11.342.011.545	38.782.703.338
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng	34.329.441.711	45.831.173.171
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng	14.917.031.287	15.501.261.890
Đức Quang Minh		
Công ty TNHH TM-SX- Xây Dựng Mai Lam	18.518.298.293	25.668.063.206
Phải thu khách hàng khác	231.358.748.498	202.502.430.535
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	330.176.305.198	363.537.539.819
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	564.172.860	564.172.860
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	183.282.860	183.282.860
Công ty CP Bê tông Ly tâm VINAINCON	380.890.000	380.890.000

5.3 Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON theo Giấy nhận nợ số: 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Viettinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức. Số dư đến ngày 30/06/2019: 2.931.804.810 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.4 Phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.290.517.627	616.475.005	2.515.566.209	616.475.005
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	345.690.255	345.690.255	345.690.255
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Vinaincon	624.800.181	270.784.750	624.800.181	270.784.750
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	182.619.043	-	224.123.373	-
Công Ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Thắng	-	-	162.785.333	-
Tam ứng	371.498.845	-	189.597.742	-
Cảm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.634.023	-	793.529.023	-
Phải thu khác	570.275.280	-	175.040.302	-
b) Dài hạn	295.000.000	-	295.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	295.000.000	-	295.000.000	-
Trong đó, Phải thu các bên liên quan				
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Vinaincon	624.800.181	-	624.800.181	-
Cộng	2.585.517.627	616.475.005	2.810.566.209	616.475.005

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.5 Nợ xấu

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông	6.707.704.506	-	6.707.704.506	-
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	2.524.707.625	-	2.524.707.625	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	3.144.797.620	-	3.144.797.620	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	2.931.804.810	-	2.931.804.810	-
Công ty CP Đầu tư Phúc Đạt	1.772.697.822	-	1.772.697.822	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Inveco	987.363.655	-	987.363.655	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng CII E & C	1.562.417.900	1.093.692.530	1.562.417.900	1.093.692.530
Các đối tượng khác	16.119.234.208	3.609.694.879	15.842.245.363	3.440.372.288
Cộng	55.461.502.010	4.703.387.409	55.184.513.165	4.534.064.818
Trag đó:	Từ 6th - 1 năm	Từ 1 - 2 năm	Từ 2 - 3 năm	Từ 3 năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông	-	-	-	6.707.704.506
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao	-	-	-	19.710.773.864
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	-	-	-	2.524.707.625
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	3.144.797.620
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	-	-	-	2.931.804.810
Công ty CP Đầu tư Phúc Đạt	-	-	-	1.772.697.822
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Inveco	-	-	-	987.363.655
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng CII E & C	1.562.417.900	-	-	-
Các đối tượng khác	4.036.456.047	1.356.758.400	185.905.250	10.540.114.511
Cộng	5.598.873.947	1.356.758.400	185.905.250	48.319.964.413

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.962.432.034	-	54.868.648.513	-
Công cụ, dụng cụ	1.503.579.346	-	1.042.152.723	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	30.066.873.133	-	25.222.232.255	-
Thành phẩm	41.723.347.710	(46.590.588)	35.200.938.363	(46.590.588)
Hàng hóa	2.091.282.085	(800.000.000)	2.193.012.075	(800.000.000)
Hàng gửi bán	65.896.258.632	-	89.912.087.239	-
Cộng	190.243.772.940	(846.590.588)	208.439.071.168	(846.590.588)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 30/06/2019: 846.590.588 đồng (tại ngày 31/12/2018: 846.590.588 đồng)

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ còn phân bổ	333.629.385	840.902.822
Chi phí còn phân bổ	333.629.385	840.902.822
b) Dài hạn		
Công cụ còn phân bổ	36.734.702.764	37.270.125.200
Chi phí chờ phân bổ	3.860.699.078	3.860.603.050
Quyền sử dụng đất	198.076.766	279.395.599
Quyền sử dụng đất Bền Cất	27.562.011.226	19.323.347.490
	5.113.915.694	13.806.779.061
Cộng	37.068.332.149	38.111.028.022

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	111.689.055.204	155.180.785.839	17.174.980.354	657.998.362	284.702.819.759
Tăng trong kỳ	94.729.856	8.082.508.639	-	-	8.177.238.495
Mua trong kỳ	94.729.856	7.250.671.817	-	-	7.345.401.673
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	831.836.822	-	-	831.836.822
Giảm trong kỳ					
Thanh lý nhượng bán	-	-	922.834.031	-	922.834.031
Số dư tại 30/6/2019	-	-	922.834.031	-	922.834.031
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	23.990.829.848	67.756.225.836	5.623.719.291	342.133.961	97.712.908.936
Tăng trong kỳ	3.072.526.442	6.407.858.369	908.363.100	39.826.836	10.428.574.747
Khấu hao trong kỳ	3.072.526.442	6.407.858.369	908.363.100	39.826.836	10.428.574.747
Giảm trong kỳ					
Thanh lý nhượng bán	-	-	922.834.031	-	922.834.031
Số dư tại 30/6/2019	-	-	922.834.031	-	922.834.031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	87.698.225.356	87.424.560.003	11.551.261.063	315.864.401	186.989.910.823
Tại ngày 30/06/2019	84.720.428.770	89.099.210.273	10.642.897.963	276.037.565	184.738.574.571
Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. tại ngày 30/06/2019 là 35.898.392.796 đồng.(tại ngày 31/12/2018 là 149.256.047.897 đồng)					

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 46.769.543.479 đồng. (tại ngày 31/12/2018 là 34.690.282.315 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	5.363.636.364	5.363.636.364
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>5.363.636.364</u>	<u>5.363.636.364</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	625.757.580	625.757.580
Tăng trong kỳ	268.181.820	268.181.820
Khấu hao trong kỳ	268.181.820	268.181.820
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>893.939.400</u>	<u>893.939.400</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	<u>4.737.878.784</u>	<u>4.737.878.784</u>
Tại 30/06/2019	<u>4.469.696.964</u>	<u>4.469.696.964</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	98.100.000	98.100.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>98.100.000</u>	<u>98.100.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	64.266.666	64.266.666
Tăng trong kỳ	3.499.998	3.499.998
Khấu hao trong năm	3.499.998	3.499.998
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>67.766.664</u>	<u>67.766.664</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	<u>33.833.334</u>	<u>33.833.334</u>
Tại 30/06/2019	<u>30.333.336</u>	<u>30.333.336</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do UBND Tỉnh Long An cấp ngày 29/04/2003, Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá để bán.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang	4.382.720.849	149.425.000
Nhà máy Bến Cát Bình Dương	2.976.620.255	81.000.000
Chi phí khác	1.406.100.594	68.425.000
Cộng	4.382.720.849	149.425.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

5.13 Đầu tư vào công ty liên kết

Tỷ lệ		30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)		
Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Lỗ từ hoạt động LD-LK	Giá gốc	Lỗ từ hoạt động LD-LK
Đối tượng đầu tư						
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
20%	20%	800.000	8.000.000.000	3.305.782.130	8.000.000.000	3.305.782.130
			8.000.000.000	3.305.782.130	8.000.000.000	3.305.782.130
Cộng			8.000.000.000	3.305.782.130	8.000.000.000	3.305.782.130
Giá trị đầu tư LD-LK sau khi hợp nhất				4.694.217.870		4.694.217.870

5.14 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	193.969.694.393	193.969.694.393	286.540.402.033	286.540.402.033
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí Nội thất TP. Hồ Chí Minh	14.936.980.220	14.936.980.220	16.665.041.020	16.665.041.020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Quang Minh	17.183.637.358	17.183.637.358	23.516.178.026	23.516.178.026
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Dịch vụ D.N.T	7.701.724.757	7.701.724.757	17.328.805.507	17.328.805.507
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Thắng	13.493.987.125	13.493.987.125	16.245.834.392	16.245.834.392
Phải trả người bán khác	140.653.364.933	140.653.364.933	212.784.543.088	212.784.543.088
Cộng	193.969.694.393	193.969.694.393	286.540.402.033	286.540.402.033

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	79.571.925.871	79.571.925.871	78.064.930.581	78.064.930.581
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty cổ phần Xây Dựng Và Lắp Máy Trung Nam	29.350.078.803	29.350.078.803	19.504.732.573	19.504.732.573
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông 610	8.888.058.228	8.888.058.228	8.888.058.228	8.888.058.228
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	8.962.148.533	8.962.148.533	13.879.513.863	13.879.513.863
Đối tượng khác	32.371.640.307	32.371.640.307	35.792.625.917	35.792.625.917
Cộng	79.571.925.871	79.571.925.871	78.064.930.581	78.064.930.581

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019 VND
Phải nộp	16.639.100.877	25.735.072.249	31.892.751.083	10.481.422.043
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.568.039.907	18.850.810.527	19.758.903.764	1.659.946.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.477.721.326	5.408.120.375	9.585.854.650	5.299.987.051
Thuế thu nhập cá nhân	180.386.782	1.066.704.149	1.087.123.775	159.967.156
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.502.292.033	234.889.623	766.965.232	2.970.216.424
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	910.660.829	174.547.575	693.903.662	391.304.742

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.294.102.460	5.727.951.002
Trích trước chi phí sản xuất	-	384.937.000
Trích trước chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	1.267.697.835	2.145.356.500
Chi phí dịch vụ	28.470.120	162.395.227
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
Giá trị hàng nhập kho chưa có hóa đơn	9.148.332.370	2.056.594.720
Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	548.772.001	650.880.555
Tiền ăn ca	132.408.500	147.787.000
Hoa hồng và thuế TNCN bán sản phẩm	965.580.000	-
Chi phí khác	22.841.634	-
Cộng	12.294.102.460	5.727.951.002

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.570.575.908	-
Công ty Cổ Phần Trung Hoa	2.973.503.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	1.597.072.908	-
Cộng	4.570.575.908	-

5.19 Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.454.227.165	6.538.341.443
Kinh phí công đoàn	649.549.185	683.038.371
Bảo hiểm xã hội	367.971.070	5.927.353
Bảo hiểm y tế	66.587.535	-
Bảo hiểm thất nghiệp	28.394.280	-
Công ty TNHH Hữu Trọng	735.889.195	735.889.195
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	562.000.000
Phải trả cán bộ công nhân viên công ty	2.345.790.200	-
Cổ tức phải trả	18.704.582.000	3.920.000.000
Lê Thị Vỹ	555.463.700	555.463.700
Phải trả khác	-	76.022.824
Cộng	23.454.227.165	6.538.341.443

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng	103.895.571.933	103.895.571.933	211.399.779.256	210.311.656.780	102.807.449.457	102.807.449.457	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN, Hồ Chí Minh [1]	99.204.134.401	99.204.134.401	211.399.779.256	207.163.193.248	94.967.548.393	94.967.548.393	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương [2]	9.022.178.092	9.022.178.092	9.022.178.092	5.013.003.275	5.013.003.275	5.013.003.275	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh [3]	61.939.196.258	61.939.196.258	88.108.574.917	79.643.580.951	53.474.202.292	53.474.202.292	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Lợi	23.814.607.677	23.814.607.677	79.239.499.413	84.000.000.000	28.575.108.264	28.575.108.264	
-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn [4]	-	-	6.485.200.000	14.390.434.562	7.905.234.562	7.905.234.562	
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.428.152.374	4.428.152.374	28.544.326.834	24.116.174.460	-	-	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 9 [5]	4.691.437.532	4.691.437.532	-	3.148.463.532	7.839.901.064	7.839.901.064	
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương Tín [6]	354.122.000	354.122.000	-	219.948.000	574.070.000	574.070.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn [7]	547.857.000	547.857.000	-	547.857.000	1.095.714.000	1.095.714.000	
c) Vay dài hạn	3.789.458.532	3.789.458.532	-	2.380.658.532	6.170.117.064	6.170.117.064	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 9 [5]	46.795.589.791	46.795.589.791	9.795.883.446	1.678.639.539	38.678.345.884	38.678.345.884	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn [6]	288.000.000	288.000.000	-	-	288.000.000	288.000.000	
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương Tín [7]	45.137.946.291	45.137.946.291	9.795.883.446	1.678.639.539	37.020.702.384	37.020.702.384	
Tổng	1.369.643.500	1.369.643.500	-	-	1.369.643.500	1.369.643.500	
	155.382.599.256	155.382.599.256	221.195.662.702	215.138.759.851	149.325.696.405	149.325.696.405	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.20 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

[1] Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP. HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 0111/1875/N-CTD ngày 01/08/2018. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng, thời gian cấp tín dụng đến 30/06/2019. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Hình thức đảm bảo hiện hợp đồng là cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo. Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 9.022.178.092 đồng.

[2] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương theo Hợp đồng số 0071CRC/TD8/18LD ngày 27 tháng 12 năm 2018. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 27/12/2019 kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo không bảo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng tín dụng; Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là 61.939.196.258 đồng.

[3] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2019/5915140/HĐTD ngày 03/05/2019; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán và mở L/C: 50.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh khác: 50.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Số dư tín dụng tại ngày 30/06/2019 là 23.814.607.677 đồng.

[4] Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Sai Gòn theo hợp đồng cấp tín dụng số 152/2018-HĐCBLHM/NHCT 946 – BTLTTD ngày 08/10/2018. Hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời gian cấp tín dụng đến 11/09/2019. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo. Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 4.428.152.374 đồng.

[5] Công ty vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 6300LAV201401378/HĐTD ngày 07 tháng 07 năm 2014; Số tiền vay là 1.110.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất cho vay tính theo dư nợ giảm dần là 11%/năm, hoặc tính theo lãi suất thả nổi và được xác định lại 1 tháng/1 lần; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn mua công trực chữ U đảm doi 30 tấn; Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 354.122.000 đồng.

Công ty vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 theo Hợp đồng tín dụng số 6300LAV201703241 ngày 20 tháng 06 năm 2017; Số tiền cho vay tối đa là 1.200.000.000 đồng; Phương thức cho vay: Cho vay từng lần; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày Hợp đồng này được ký kết; Lãi suất cho vay trong hạn: 9,9%/năm; Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe ô tô TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L phục vụ đưa đón nhân viên. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 288.000.000 đồng.

[6] Công ty thuế tài sản tài chính là Căn trực bán xích, nhãn hiệu HITACHI, model: KH500-3, tên thương mại: KH500, đã qua sử dụng, xuất xứ Nhật Bản trị giá 5.500.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010201709003 ngày 08 tháng 09 năm 2017; Số dư nợ cam kết: 3.835.000.000 đồng; Tiền đặt cọc: 2.065.000.000 đồng; Tiền ký cược: 295.000.000 đồng; Giá trị mua lại: 20.000.000 đồng; Thời hạn cho thuê là 42 tháng; Lãi suất cho thuê cố định là 8%/năm kể từ ngày nhận nợ đến hết ngày 28/02/2018, Lãi suất thả nổi từ ngày 01/03/2018 điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Sacombank khu vực Hồ Chí Minh + Tỷ lệ phí thuế tài chính cố định 3%/năm. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03, 01/09 hàng năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 1.917.500.500 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 547.857.000 đồng).

[7] Hợp đồng cho vay dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sai Gòn số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLTTD với số tiền cam kết cho vay có tổng trị giá không vượt quá 102.901.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư Dự Án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm tại Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại nhà xưởng đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.21 Dự phòng phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.456.048.052	7.456.048.052
Dự phòng bảo hành sản phẩm	7.456.048.052	7.456.048.052
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.456.048.052	7.456.048.052

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	49.659.824.607	41.917.122.914	59.632.723.413	222.070.080.934
Tăng trong năm	-	-	-	21.649.131.914	28.957.976.234	10.318.069.254	60.925.177.402
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	28.854.654.842	10.318.069.254	39.172.724.096
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	21.649.131.914	-	-	21.649.131.914
Điều chỉnh lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	103.321.392	-	103.321.392
Giảm trong năm	-	-	-	-	32.329.122.914	9.442.300.000	41.771.422.914
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	21.649.131.914	-	21.649.131.914
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.267.700.000	1.602.300.000	5.870.000.000
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	6.412.291.000	7.840.000.000	14.252.291.000
Số dư tại 31/12/2018	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	71.308.956.521	38.545.976.234	60.508.492.667	241.223.835.422
Số dư tại 01/01/2019	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	71.308.956.521	38.545.976.234	60.508.492.667	241.223.835.422
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.608.328.797	16.808.818.217	6.958.526.842	26.375.673.856
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	16.788.153.938	4.452.485.448	21.240.639.386
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.608.328.797	-	2.506.041.394	5.114.370.191
Tăng khác	-	-	-	-	20.664.279	-	20.664.279
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	19.431.796.937	9.730.069.254	29.161.866.191
Chia cổ tức	-	-	-	-	12.824.582.000	5.880.000.000	18.704.582.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	2.608.328.797	2.506.041.394	5.114.370.191
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	3.998.886.140	1.344.027.860	5.342.914.000
Số dư tại 30/6/2019	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	73.917.285.318	35.922.997.513	57.736.950.255	238.437.643.086

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 295/TDC-ĐHĐCD ngày 26/04/2019 với tỷ lệ chia cổ tức là 20% vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	28.192.990.000
Tổng	64.141.000.000	64.141.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.824.582.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.917.285.318	71.308.956.521
Tổng	73.917.285.318	71.308.956.521

5.23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	122.149.841.936	69.600.737.549
Doanh thu bán thành phẩm	290.125.253.392	265.278.274.157
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.198.693.747	33.585.597.618
Cộng	453.473.789.075	368.464.609.324

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.24 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.021.211.085	66.009.628.833
Giá vốn của thành phẩm đã bán	245.499.423.006	225.734.059.172
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.180.201.102	32.245.725.021
Cộng	401.700.835.193	323.989.413.026

5.25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.086.385	768.132.561
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.819.583	4.205.070
Cộng	129.905.968	772.337.631

5.26 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	5.402.956.690	2.675.228.147
Chiết khấu thanh toán	320.065.000	477.074.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	648.948.016	196.557.458
Cộng	6.371.969.706	3.348.859.605

5.27 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	1.414.775.985	1.832.987.208
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	41.077.759	-
Chi phí hoa hồng môi giới	992.909.400	-
Chi phí bảo hành	-	356.370.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.389.168	257.908.326
Chi phí bằng tiền khác	188.871.082	157.348.711
Cộng	2.775.023.394	2.604.614.911

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.930.877.498	12.260.172.720
Chi phí đồ dùng văn phòng	156.836.500	203.724.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	610.455.926	382.633.170
Thuế phí và lệ phí	670.509.060	744.569.233
Chi phí dự phòng	107.666.254	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.608.726	252.619.266
Chi phí bằng tiền khác	3.635.506.545	4.185.364.918
Cộng	17.429.460.509	18.029.083.698

5.29 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	-	463.579.439
Thanh lý tài sản cố định	469.090.909	-
Hoàn nhập chi phí tiền thuê đất tại Quận 9	754.725.155	-
Phạt vi phạm hợp đồng	109.090.909	-
Các khoản khác	7.608.542	5.758.181
Cộng	1.340.515.515	469.337.620
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	18.031.271	19.045.457
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội	-	9.684.548
Các khoản khác	130.724	21.018.421
Cộng	18.161.995	49.748.426
Thu nhập khác thuần	1.322.353.520	419.589.194

5.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.648.759.761	21.684.564.909
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	321.893.521	284.908.905
Thù lao của hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	216.000.000	216.000.000
Các khoản phải nộp phạt	18.042.271	28.703.905
Chi phí không được trừ	87.851.250	40.205.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	26.970.653.282	21.969.473.814
Thu nhập tính thuế	26.970.653.282	21.969.473.814
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	13.989.718	26.079.193
Thuế TNDN hiện hành	5.408.120.375	4.419.973.956

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	16.788.153.938	17.264.590.953
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	-	(2.557.185.096)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.788.153.938	14.707.405.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.618	2.294

(*) Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2019 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

5.32 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.916.011.021	226.840.772.095
Chi phí nhân công	58.490.083.893	55.447.784.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.759.854.615	5.050.426.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.815.329.448	9.918.616.545
Chi phí khác bằng tiền	10.996.769.157	6.756.117.088
Cộng	393.978.048.134	304.013.716.052

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.910.969.000	2.000.733.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<u>Giao dịch khác</u>				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công liên kết	Lãi vay Công ty được nhận	-	103.183.242

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	380.890.000	380.890.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn Phải thu khách hàng Phải thu tiền lãi cho vay	2.931.804.810 380.890.000 624.800.181	2.931.804.810 380.890.000 624.800.181

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Thông tin so sánh

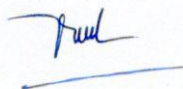
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý